

# UCAN Khảo sát nghề nghiệp yêu thích

## Part I: 你喜歡哪些活動

### Hoạt động yêu thích của sinh viên

此單元共有 102 種活動，請勾選你喜歡的項目(勾選數目不限)。

Bao gồm 102 hoạt động, vui lòng chọn hoạt động bạn yêu thích ( không giới hạn số lượng )

| 編號   | 題目                                                                                                                     |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 A  | <input type="checkbox"/> 觀察生物如何生長與生存//Quan sát sinh vật phát triển và tồn tại                                          |
| 2 A  | <input type="checkbox"/> 日常生活中能時常注意愛惜地球自然資源<br>Trong cuộc sống hằng ngày thường chú ý tài nguyên tự nhiên của trái đất |
| 3 A  | <input type="checkbox"/> 釣魚或打獵等活動//Các hoạt động như săn bắn, câu cá,...                                               |
| 4 A  | <input type="checkbox"/> 實際參與保護環境的活動 /Thực tiễn tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường                               |
| 5 A  | <input type="checkbox"/> 不論天氣如何都喜歡在戶外活動// Tham gia hoạt động ngoài trời bất luận mọi thời tiết                         |
| 6 A  | <input type="checkbox"/> 策劃、編預算與進行事件的記錄// Lên kế hoạch, dự toán và ghi chú lại các sự kiện                             |
| 7 A  | <input type="checkbox"/> 依循規劃藍圖或聽從指導進行<br>Dựa theo kế hoạch có sẵn hoặc nghe theo chỉ đạo để tiến hành                 |
| 8 A  | <input type="checkbox"/> 在心中構思描繪成品或目標的樣貌<br>Hình dung tác phẩm hoặc mục tiêu sau khi hoàn thiện                        |
| 9 A  | <input type="checkbox"/> 動手操作完成事物 //Tự tay thao tác hoàn thành sự kiện                                                 |
| 10 A | <input type="checkbox"/> 執行有明確結果的工作 //Thực hiện công việc có rõ ràng , chính xác thành quả                             |
| 11 A | <input type="checkbox"/> 解決技術性的問題 //Giải quyết vấn đề kỹ thuật                                                         |
| 12 A | <input type="checkbox"/> 觀察古蹟或特色建築 //Quan sát các di tích lịch sử hoặc các kiến trúc đặc sắc                           |
| 13 A | <input type="checkbox"/> 遵循有邏輯、有步驟的作法// Tuân theo cách làm có logic,có từng bước rõ ràng                               |
| 14 A | <input type="checkbox"/> 運用想像力與他人溝通新資訊<br>Vận dụng trí tưởng tượng cùng mọi người trao đổi thông tin mới               |
| 15 A | <input type="checkbox"/> 在人們面前表演 //Biểu diễn trước công chúng                                                          |
| 16 A | <input type="checkbox"/> 閱讀與寫作// Đọc và viết                                                                           |
| 17 A | <input type="checkbox"/> 演奏樂器// Biểu diễn nhạc cụ                                                                      |
| 18 A | <input type="checkbox"/> 從事有關創意、藝術的活動<br>Tham gia vào các hoạt động liên quan đến sáng tạo và nghệ thuật               |
| 19 A | <input type="checkbox"/> 操作錄音、錄影設備 //Thao tác các thiết bị ghi âm và ghi hình                                          |
| 20 A | <input type="checkbox"/> 設計宣傳品與海報 //Thiết kế quảng cáo hay áp phích                                                    |
| 21 A | <input type="checkbox"/> 靈活地執行例行性、或組織化的事務<br>Linh hoạt thực hiện các công việc thường ngày hoặc có tổ chức             |
| 22 A | <input type="checkbox"/> 成為團體中的領導者 //Trở thành đội trưởng của nhóm                                                     |

## UCAN Khảo sát nghề nghiệp yêu thích

| 編號   | 題目                                                                                                       |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 23 A | <input type="checkbox"/> 與他人進行工作業務上的聯繫 //Tạo sự liên kết trong nghiệp vụ với mọi người                   |
| 24 A | <input type="checkbox"/> 運用電腦工作 //Vận dụng máy tính làm việc                                             |
| 25 A | <input type="checkbox"/> 撰寫報告和溝通想法 //Viết báo cáo và truyền đạt ý tưởng                                  |
| 26 A | <input type="checkbox"/> 不須監督可依循指示規劃工作//Dựa theo chỉ thị làm việc không cần giám sát                     |
| 27 A | <input type="checkbox"/> 與不同類型的人互動溝通 //Giao tiếp với bất đồng tính cách bạn bè                           |
| 28 A | <input type="checkbox"/> 幫助他人完成作業或學習新知<br>Hỗ trợ mọi người hoàn thành bài tập hoặc học tập kiến thức mới |
| 29 A | <input type="checkbox"/> 參與進修或學習的活動 //Tham gia các hoạt động đào tạo nâng cao hoặc học tập               |
| 30 A | <input type="checkbox"/> 指導他人或為他人策劃活動//Chỉ đạo mọi người hoặc giúp mọi người lên kế hoạch                |
| 31 A | <input type="checkbox"/> 同時負責多項工作 //Chịu trách nhiệm nhiều công việc cùng lúc                            |
| 32 A | <input type="checkbox"/> 主動獲得新資訊//Chủ động tiếp nhận thông tin mới                                       |
| 33 A | <input type="checkbox"/> 幫助他人面對挑戰 //Hỗ trợ người khác đối mặt với thử thách                              |
| 34 A | <input type="checkbox"/> 從事數字與細節資訊的工作 //Tham gia các công việc kỹ thuật số và thông tin                  |
| 35 A | <input type="checkbox"/> 在期限內完成工作目標 //Trong thời gian cố định hoàn thành mục tiêu công việc              |
| 36 A | <input type="checkbox"/> 從已知事實進行預測//Từ các sự việc đã xảy ra tiến hành dự đoán                           |
| 37 A | <input type="checkbox"/> 依循原則架構並據以行事 //Tuân thủ các nguyên tắc và ăn cứ trên đó ứng xử phù hợp           |
| 38 A | <input type="checkbox"/> 分析財務資訊並向他人說明 //Phân tích thông tin tài chính và giải thích cho người khác       |
| 39 A | <input type="checkbox"/> 正確並有誠信的管理金錢 //Quản lý tài chính một cách chính xác và thành thật                |
| 40 A | <input type="checkbox"/> 對自己的服裝儀容有自信// Tự tin vào trang phục và ngoại hình của bản thân.                 |
| 41 A | <input type="checkbox"/> 參與政治// Tham gia hoạt động chính trị                                             |
| 42 A | <input type="checkbox"/> 協商、捍衛、辯論想法及觀點//Thảo luận , tranh luận, biện luận ý tưởng và quan điểm           |
| 43 A | <input type="checkbox"/> 與團隊合作規劃活動與工作<br>Hợp tác với đội ngũ lên kế hoạch cho các hoạt động và công việc |
| 44 A | <input type="checkbox"/> 妥善處理細節//Xử lý hợp lý chi tiết                                                   |
| 45 A | <input type="checkbox"/> 執行可能經常變動的任務<br>Thực hành các nhiệm vụ có khả năng thường xuyên thay đổi         |
| 46 A | <input type="checkbox"/> 分析資訊並向他人說明 //Phân tích thông tin và giải thích cho người khác                   |
| 47 A | <input type="checkbox"/> 旅行及發現新事物 //Du lịch và khám phá điều mới mẻ                                      |
| 48 A | <input type="checkbox"/> 習慣在壓力下工作 //Thói quen làm việc dưới các áp lực                                   |
| 49 A | <input type="checkbox"/> 協助病患與受傷的動物 //Hỗ trợ động vật bị bệnh hoặc bị thương                             |
| 50 A | <input type="checkbox"/> 運用資訊與邏輯思考進行判斷// Vận dụng thông tin và logic đưa ra đánh giá                     |

## UCAN Khảo sát nghề nghiệp yêu thích

| 編號   | 題目                                                                                                              |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 51 A | <input type="checkbox"/> 參加健康與科學方面的課程// Tham gia các khóa học về sức khỏe và khoa học                           |
| 52 A | <input type="checkbox"/> 快速、沉著回應緊急狀況<br>Nhanh chóng, khẩn trương hồi phục các tình huống khẩn cấp               |
| 53 A | <input type="checkbox"/> 遵守規則並確保符合標準<br>Tuân thủ các nguyên tắc và bảo đảm phù hợp các tiêu chuẩn               |
| 54 A | <input type="checkbox"/> 調查新地點與活動//Khảo sát các địa điểm và hoạt động mới                                       |
| 55 A | <input type="checkbox"/> 和不同年齡及類型的人工作<br>Làm việc với mọi người ở các độ tuổi và loại hình khác nhau            |
| 56 A | <input type="checkbox"/> 安排讓他人感到愉快的活動<br>Sắp xếp các hoạt động khiến mọi người cảm nhận đến sự vui vẻ           |
| 57 A | <input type="checkbox"/> 有彈性的行程 //Hành trình linh hoạt                                                          |
| 58 A | <input type="checkbox"/> 幫助他人下定決心//Giúp đỡ người khác đưa ra quyết định                                         |
| 59 A | <input type="checkbox"/> 輕鬆且有技巧地與他人溝通 //Nhẹ nhàng và uyển chuyển khi giao tiếp với mọi người                    |
| 60 A | <input type="checkbox"/> 學習不同文化// Học tập các nền văn hóa khác nhau                                             |
| 61 A | <input type="checkbox"/> 關心人們的需求與問題// Quan tâm đến vấn đề và nhu cầu của con người                              |
| 62 A | <input type="checkbox"/> 參與社區服務及志工 //Tham gia hoạt động xã hội và tình nguyện                                   |
| 63 A | <input type="checkbox"/> 傾聽他人的看法// Lắng nghe cách nhìn của mọi người                                            |
| 64 A | <input type="checkbox"/> 幫助他人變得更好// Hỗ trợ mọi người trở nên tốt hơn                                            |
| 65 A | <input type="checkbox"/> 想出新方法來做事 //Nghĩ ra phương pháp mới để làm việc                                         |
| 66 A | <input type="checkbox"/> 和不同類型的人做朋友 //Có thể kết bạn với nhiều loại hình tính cách                              |
| 67 A | <input type="checkbox"/> 對複雜問題可以有邏輯的解決<br>Đối với vấn đề phức tạp có thể dùng tư duy logic giải quyết           |
| 68 A | <input type="checkbox"/> 運用機器、技術與流程// Sử dụng thiết bị, công nghệ và quy trình                                  |
| 69 A | <input type="checkbox"/> 閱讀技術手冊及圖表來解決問題<br>Đọc sổ tay hướng dẫn cùng biểu đồ giải quyết vấn đề                  |
| 70 A | <input type="checkbox"/> 適應改變//Thích nghi với sự thay đổi                                                       |
| 71 A | <input type="checkbox"/> 玩電動玩具並知道其運作方式<br>Chơi trò chơi, trò chơi điện tử từ đó nhận biết phương pháp hoạt động |
| 72 A | <input type="checkbox"/> 長時間專注不會分心//Tập trung trong thời gian dài không bị phân tâm                             |
| 73 A | <input type="checkbox"/> 能面對工作的壓力或危險// Có thể đối mặt với áp lực công việc hoặc nguy hiểm                       |
| 74 A | <input type="checkbox"/> 從個人的觀察來形成決策 //Đưa ra quyết định thông qua quan sát                                     |
| 75 A | <input type="checkbox"/> 辯論並且勝過他人// Tranh luận và chiến thắng người khác                                        |
| 76 A | <input type="checkbox"/> 觀察分析他人的行為 //Quan sát phân tích hành vi của người khác                                  |
| 77 A | <input type="checkbox"/> 將不同的事物組合在一起//Kết hợp những sự vật khác nhau lại thành một tổ hợp                       |

## UCAN Khảo sát nghề nghiệp yêu thích

| 編號    | 題目                                                                                                               |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 78 A  | <input type="checkbox"/> 執行例行性、有組織且精確的工作<br>Thực hiện công việc thường xuyên, có tổ chức và chính xác            |
| 79 A  | <input type="checkbox"/> 從事可產出具體結果的活動 // Tham gia các hoạt động có kết quả cụ thể                                |
| 80 A  | <input type="checkbox"/> 應用數學能力得到答案 // Sử dụng năng lực toán học để có đáp án                                    |
| 81 A  | <input type="checkbox"/> 動手、使用工具或操作設備機器 // Thực hành, sử dụng các thiết bị, vận hành máy móc                     |
| 82 A  | <input type="checkbox"/> 把平面圖想像轉化成 3D 立體圖像<br>Chuyển đổi bản đồ mặt bằng thành hình ảnh lập thể 3D               |
| 83 A  | <input type="checkbox"/> 逛街購物 // Dạo phố mua sắm                                                                 |
| 84 A  | <input type="checkbox"/> 展示及推銷構想 // Triển khai và thúc đẩy khái niệm                                             |
| 85 A  | <input type="checkbox"/> 樂於向公眾演說、展示、報告<br>Cảm thấy vui vẻ khi diễn thuyết, trình bày và báo cáo trước công chúng |
| 86 A  | <input type="checkbox"/> 說服他人購買或參加活動<br>Thuyết phục người khác mua hàng hoặc tham gia hoạt động                  |
| 87 A  | <input type="checkbox"/> 向他人傳達我的想法 // Truyền đạt ý tưởng của bản thân với mọi người                              |
| 88 A  | <input type="checkbox"/> 掌握優勢抓住機會創造額外利潤 // Nắm bắt lợi thế và cơ hội để tạo lợi nhuận                            |
| 89 A  | <input type="checkbox"/> 解讀方程式 // Giải phương trình                                                              |
| 90 A  | <input type="checkbox"/> 找到問題答案 // Tìm ra đáp án của vấn đề                                                      |
| 91 A  | <input type="checkbox"/> 在實驗室工作 // Làm việc trong phòng thí nghiệm                                               |
| 92 A  | <input type="checkbox"/> 發掘事物運作原理及觀察新事物<br>Khám phá nguyên lý vận hành và quan sát những điều mới                |
| 93 A  | <input type="checkbox"/> 探索新科技 // Khám phá công nghệ mới                                                         |
| 94 A  | <input type="checkbox"/> 進行實驗來找出最好的工作方式<br>Tiến hành các thử nghiệm để tìm ra phương pháp làm việc tốt nhất      |
| 95 A  | <input type="checkbox"/> 關注細節以幫助事物更精確 // Chú ý đến chi tiết để giúp mọi thứ chính xác hơn                        |
| 96 A  | <input type="checkbox"/> 旅行 // Du lịch                                                                           |
| 97 A  | <input type="checkbox"/> 仔細觀察並快速反應 // Quan sát cẩn thận và phản ứng nhanh chóng                                  |
| 98 A  | <input type="checkbox"/> 解決機械問題 // Giải quyết vấn đề về cơ khí                                                   |
| 99 A  | <input type="checkbox"/> 設計有效的流程 // Thiết kế quy trình có hiệu quả                                               |
| 100 A | <input type="checkbox"/> 預測並滿足需求 // Dự đoán và thỏa mãn nhu cầu                                                  |
| 101 A | <input type="checkbox"/> 開車或騎車 // Lái xe ô tô hoặc chạy xe máy                                                   |
| 102 A | <input type="checkbox"/> 兩地間輸送物品 // Vận chuyển hàng hóa giữa hai nơi                                             |

## UCAN Khảo sát nghề nghiệp yêu thích

### Part II: 你認為自己有這樣的特質嗎?

Bạn có nghĩ rằng bạn có những đặc điểm như vậy không?

此單元共有 54 種描述，請勾選符合您個人特質的項目(勾選數目不限)。

Bao gồm 54 câu hỏi , vui lòng chọn phù hợp với tính cách của bạn ( không giới hạn chọn )

| 編號   | 題目                                                                           |
|------|------------------------------------------------------------------------------|
| 1 B  | <input type="checkbox"/> 獨立自主 //Độc lập tự chủ                               |
| 2 B  | <input type="checkbox"/> 愛好自然 //Yêu thích tự nhiên                           |
| 3 B  | <input type="checkbox"/> 肢體靈活 //Thân thể linh hoạt                           |
| 4 B  | <input type="checkbox"/> 擅長規劃 //Sở trường lên kế hoạch                       |
| 5 B  | <input type="checkbox"/> 不主觀批判 //Không chủ quan phê bình                     |
| 6 B  | <input type="checkbox"/> 擅長把事物視覺化 //Sở trường hình dung sự vật               |
| 7 B  | <input type="checkbox"/> 具創意與想像力 //Có tính sáng tạo và trí tưởng tượng       |
| 8 B  | <input type="checkbox"/> 文字能力強 //Khả năng viết tốt                           |
| 9 B  | <input type="checkbox"/> 對新科技感到好奇 //Đối với công nghệ mới luôn có sự hiếu kỳ |
| 10 B | <input type="checkbox"/> 具同理心 //Có sự đồng cảm                               |
| 11 B | <input type="checkbox"/> 果決 //Quyết đoán                                     |
| 12 B | <input type="checkbox"/> 具組織能力 //Có khả năng tổ chức                         |
| 13 B | <input type="checkbox"/> 善分析思考 //Có khả năng phân tích và tư duy             |
| 14 B | <input type="checkbox"/> 有耐心 //Nhẫn nại                                      |
| 15 B | <input type="checkbox"/> 待人圓融 //Hòa đồng với mọi người                       |
| 16 B | <input type="checkbox"/> 負責任 //Có trách nhiệm                                |
| 17 B | <input type="checkbox"/> 友善 //Thân thiện                                     |
| 18 B | <input type="checkbox"/> 喜當決策者 //Vui vẻ khi là người quyết định              |
| 19 B | <input type="checkbox"/> 樂於助人 //Vui vẻ giúp đỡ người khác                    |
| 20 B | <input type="checkbox"/> 善於傾聽 //Giỏi lắng nghe                               |
| 21 B | <input type="checkbox"/> 值得信賴 //Đáng tin cậy                                 |
| 22 B | <input type="checkbox"/> 有條理 //Có trật tự                                    |
| 23 B | <input type="checkbox"/> 有自信 //Tự tin                                        |
| 24 B | <input type="checkbox"/> 有邏輯 //Tư duy logic                                  |
| 25 B | <input type="checkbox"/> 喜愛服務 //Yêu thích phục vụ                            |

## UCAN Khảo sát nghề nghiệp yêu thích

| 編號   | 題目                                                                        |
|------|---------------------------------------------------------------------------|
| 26 B | <input type="checkbox"/> 喜歡解決問題 //Thích giải quyết vấn đề                 |
| 27 B | <input type="checkbox"/> 富同情心 //Giàu lòng đồng cảm                        |
| 28 B | <input type="checkbox"/> 遵從指示 //Làm theo hướng dẫn                        |
| 29 B | <input type="checkbox"/> 細心 //Tỉ mỉ                                       |
| 30 B | <input type="checkbox"/> 積極 //Tích cực                                    |
| 31 B | <input type="checkbox"/> 與他人合作良好 //Hợp tác tốt với người khác             |
| 32 B | <input type="checkbox"/> 外向 //Hướng ngoại                                 |
| 33 B | <input type="checkbox"/> 善於溝通 //Giỏi giao tiếp                            |
| 34 B | <input type="checkbox"/> 體貼關心 //Chu đáo,quan tâm                          |
| 35 B | <input type="checkbox"/> 非物質主義 //Chủ nghĩa phi vật chất                   |
| 36 B | <input type="checkbox"/> 從全貌中觀察細節 //Quan sát chi tiết từ hoàn cảnh        |
| 37 B | <input type="checkbox"/> 有恆心、堅持 //Có kiên trì,bền bỉ                      |
| 38 B | <input type="checkbox"/> 專注 //Tập trung                                   |
| 39 B | <input type="checkbox"/> 精確 //Chính xác                                   |
| 40 B | <input type="checkbox"/> 愛冒險 //Thích mạo hiểm                             |
| 41 B | <input type="checkbox"/> 喜歡在組織團體中 //Yêu thích hoạt động theo nhóm         |
| 42 B | <input type="checkbox"/> 樂觀 //Lạc quan                                    |
| 43 B | <input type="checkbox"/> 務實 //Thực dụng                                   |
| 44 B | <input type="checkbox"/> 觀察力敏銳 //Sức quan sát nhạy bén                    |
| 45 B | <input type="checkbox"/> 按部就班 //Thực hiện từng bước một                   |
| 46 B | <input type="checkbox"/> 具協調性 //Phối hợp                                  |
| 47 B | <input type="checkbox"/> 熱情 //Nhiệt huyết                                 |
| 48 B | <input type="checkbox"/> 喜歡競爭 //Thích cạnh tranh                          |
| 49 B | <input type="checkbox"/> 有說服力 //Có sức thuyết phục                        |
| 50 B | <input type="checkbox"/> 具好奇心 //Tò mò                                     |
| 51 B | <input type="checkbox"/> 客觀 //Khách quan                                  |
| 52 B | <input type="checkbox"/> 講究方法 //Chú trọng phương pháp                     |
| 53 B | <input type="checkbox"/> 喜歡機械 //Thích máy móc                             |
| 54 B | <input type="checkbox"/> 直覺與邏輯並重 //Trực giác và logic quan trọng như nhau |

## UCAN Khảo sát nghề nghiệp yêu thích

**Part III:** 在學習經驗中，你喜歡哪些科目？

**Trong kinh nghiệm học tập, bạn thích những môn học nào?**

此單元共有 38 種科目，請勾選你喜歡的項目(勾選數目不限)。  
Bao gồm 38 câu hỏi, vui lòng chọn mục bạn yêu thích (không giới hạn chọn)

| 編號   | 題目                                                                          |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1 C  | <input type="checkbox"/> 數學 //Toán học                                      |
| 2 C  | <input type="checkbox"/> 地球科學 //Khoa học trái đất                           |
| 3 C  | <input type="checkbox"/> 化學 //Hóa học                                       |
| 4 C  | <input type="checkbox"/> 農業/農藝<br>Nông nghiệp/ Công nghệ nông nghiệp        |
| 5 C  | <input type="checkbox"/> 物理 //Vật lý                                        |
| 6 C  | <input type="checkbox"/> 建築 //Kiến trúc                                     |
| 7 C  | <input type="checkbox"/> 美術/繪圖/圖像設計<br>Mỹ thuật / Đồ họa/ Thiết kế hình ảnh |
| 8 C  | <input type="checkbox"/> 音樂 //Âm nhạc                                       |
| 9 C  | <input type="checkbox"/> 戲劇 //Kịch                                          |
| 10 C | <input type="checkbox"/> 新聞/文學<br>Tin tức / Văn học                         |
| 11 C | <input type="checkbox"/> 影音技術 //Công nghệ âm thanh và hình ảnh              |
| 12 C | <input type="checkbox"/> 資訊技術/應用<br>Công nghệ thông tin/ Ứng dụng           |
| 13 C | <input type="checkbox"/> 會計 //Kế toán                                       |
| 14 C | <input type="checkbox"/> 經濟學 //Kinh tế học                                  |
| 15 C | <input type="checkbox"/> 自然科學 //Khoa học tự nhiên                           |
| 16 C | <input type="checkbox"/> 心理學 //Tâm lý học                                   |
| 17 C | <input type="checkbox"/> 銀行金融 //Tài chính ngân hàng                         |
| 18 C | <input type="checkbox"/> 商業法律 //Luật thương mại                             |
| 19 C | <input type="checkbox"/> 公共行政管理 //Quản lý hành chính cộng đồng              |
| 20 C | <input type="checkbox"/> 語文 //Ngôn ngữ                                      |
| 21 C | <input type="checkbox"/> 歷史 //Lịch sử                                       |
| 22 C | <input type="checkbox"/> 外國語文 //Ngoại ngữ                                   |
| 23 C | <input type="checkbox"/> 生物 //Sinh vật                                      |
| 24 C | <input type="checkbox"/> 醫學健康 //Sức khỏe y tế                               |

## UCAN Khảo sát nghề nghiệp yêu thích

| 編號   | 題目                                                                                              |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 25 C | <input type="checkbox"/> 社會科學 //Khoa học xã hội                                                 |
| 26 C | <input type="checkbox"/> 行銷管理 //Marketing                                                       |
| 27 C | <input type="checkbox"/> 餐飲服務 //Dịch vụ ăn uống                                                 |
| 28 C | <input type="checkbox"/> 婚姻與家庭 //Hôn nhân và gia đình                                           |
| 29 C | <input type="checkbox"/> 財務管理 //Quản lý tài chính                                               |
| 30 C | <input type="checkbox"/> 通訊 //Thông tin                                                         |
| 31 C | <input type="checkbox"/> 法律 //Pháp luật                                                         |
| 32 C | <input type="checkbox"/> 急救 //Cấp cứu                                                           |
| 33 C | <input type="checkbox"/> 國際貿易 //Thương mại quốc tế                                              |
| 34 C | <input type="checkbox"/> 電腦繪圖 //Đồ họa máy tính                                                 |
| 35 C | <input type="checkbox"/> 資訊網路 //Mạng lưới thông tin                                             |
| 36 C | <input type="checkbox"/> 工程技術 //Kỹ thuật công trình                                             |
| 37 C | <input type="checkbox"/> 計算機應用 /商業與資訊科技<br>Ứng dụng máy tính/ Thương mại và công nghệ thông tin |
| 38 C | <input type="checkbox"/> 機電相關科目 //Cơ điện học ( các môn có liên quan cơ điện )                  |